SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG THPT MÔNG DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 128 /TB-THPTMD

*Cẩm Phả, ngày 03 tháng 04 năm 2024*

# THÔNG BÁO
## Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 1 năm 2024

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-SGDĐT ngày 19 tháng 01 năm 2024 Quyết định về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (đợt 1);

Căn cứ Đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí Ngân sách quý 1 năm 2024;

Trường THPT Mông Dương thông báo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 1 năm 2024 (Có kèm theo các biểu số liệu và báo cáo).

Hình thức công khai: Thực hiện đăng tải trên website của trường THPT Mông Dương https://c3mongduong.edu.vn/ và niêm yết tại bảng tin của nhà trường.

Trường THPT Mông Dương thông báo để các tổ chức, cá nhân liên quan được biết./.

***Nơi nhận:***
- Sở GD & ĐT;
- https://c3mongduong.edu.vn/;
- Lưu:VT.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔNG DƯƠNG

**Dương Thị Bích Mai**

Scanned with CamScanner

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

**Đơn vị: Trường THPT Mông Dương**
**Chương: 422**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Cẩm Phả, ngày 03 tháng 04 năm 2024*

# CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Trường THPT Mông Dương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2024 như sau:

*ĐV tính: Triệu đồng*

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **A** | **Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí** | **1.769** | **368** | **21%** | |
| **I** | **Số thu phí, lệ phí** | **1.769** | **368** | **21%** | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| 2 | Học phí | 1.769 | 368 | 21% | |
| **II** | **Chi từ nguồn thu phí được để lại** | **1.769** | **740** | **42%** | **180%** |
| ***1*** | ***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề*** | **1.769** | **740** | **42%** | **180%** |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 1.769 | 740 | 42% | 180% |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| ***2*** | ***Chi quản lý hành chính*** | | | | |
| **III** | **Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước** | | | | |
| ***1*** | Lệ phí | | | | |
| ***2*** | Phí | | | | |
| **B** | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | **6.410** | **988** | **15%** | **97%** |
| **I** | **Nguồn ngân sách trong nước** | **6.410** | **988** | **15%** | **97%** |
| **1** | **Chi quản lý hành chính** | | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề** | **6.410** | **988** | **15%** | **97%** |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 5.094 | 934,1 | 18% | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 1.316 | 54,1 | 4% | 5% |
| **4** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | | |
| **5** | **Chi bảo đảm xã hội** | | | | |
| **6** | **Chi hoạt động kinh tế** | | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường** | | | | |
| **8** | **Chi sự nghiệp văn hóa thông tin** | | | | |

Scanned with CamScanner

| Số TT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| II | Nguồn vốn viện trợ | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |

*Cẩm Phả, ngày 03 tháng 04 năm 2024*

**Thủ trưởng đơn vị**

**Dương Thị Bích Mai**

Scanned with CamScanner

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Mã ĐVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cẩm Phả - Quảng Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

# BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

**Quý 1 /Năm 2024**

| Nội dung | Mục lục NSNN | | | | Tạm ứng | | Thực chi | | Tổng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1+3 | 6=2+4 |
| Lương theo ngạch, bậc | 13 | 074 | 6001 | 00000 | 64.858.861 | 64.858.861 | 447.738.253 | 447.738.253 | 512.597.114 | 512.597.114 |
| Phụ cấp chức vụ | 13 | 074 | 6101 | 00000 | 3.463.650 | 3.463.650 | 7.290.150 | 7.290.150 | 10.753.800 | 10.753.800 |
| Phụ cấp khu vực | 13 | 074 | 6102 | 00000 | 4.860.000 | 4.860.000 | 40.843.636 | 40.843.636 | 45.703.636 | 45.703.636 |
| Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm | 13 | 074 | 6107 | 00000 | 0 | 0 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 | 1.080.000 |
| Phụ cấp ưu đãi nghề | 13 | 074 | 6112 | 00000 | 26.718.300 | 26.718.300 | 144.987.300 | 144.987.300 | 171.705.600 | 171.705.600 |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 13 | 074 | 6113 | 00000 | 0 | 0 | 540.000 | 540.000 | 540.000 | 540.000 |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề | 13 | 074 | 6115 | 00000 | 13.234.687 | 13.234.687 | 28.297.452 | 28.297.452 | 41.532.139 | 41.532.139 |
| Bảo hiểm xã hội | 13 | 074 | 6301 | 00000 | 0 | 0 | 88.449.400 | 88.449.400 | 88.449.400 | 88.449.400 |
| Bảo hiểm y tế | 13 | 074 | 6302 | 00000 | 0 | 0 | 15.162.800 | 15.162.800 | 15.162.800 | 15.162.800 |
| Kinh phí công đoàn | 13 | 074 | 6303 | 00000 | 0 | 0 | 9.641.400 | 9.641.400 | 9.641.400 | 9.641.400 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 13 | 074 | 6304 | 00000 | 0 | 0 | 5.054.300 | 5.054.300 | 5.054.300 | 5.054.300 |
| Chi khác | 13 | 074 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 3.366.000 | 3.366.000 | 3.366.000 | 3.366.000 |
| Tiền nước | 13 | 074 | 6502 | 00000 | 0 | 0 | 1.331.000 | 1.331.000 | 1.331.000 | 1.331.000 |
| Khoán văn phòng phẩm | 13 | 074 | 6553 | 00000 | 0 | 0 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 | 5.250.000 |
| Cước phí bưu chính | 13 | 074 | 6603 | 00000 | 0 | 0 | 186.840 | 186.840 | 186.840 | 186.840 |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe | 13 | 074 | 6701 | 00000 | 0 | 0 | 1.970.000 | 1.970.000 | 1.970.000 | 1.970.000 |

Scanned with CamScanner

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Phụ cấp công tác phí | 13 | 074 | 6702 | 00000 | 0 | 0 | 2.690.000 | 2.690.000 | 2.690.000 | 2.690.000 |
| Tiền thuê phòng ngủ | 13 | 074 | 6703 | 00000 | 0 | 0 | 250.000 | 250.000 | 250.000 | 250.000 |
| Tiền công khác | 13 | 074 | 6099 | 00000 | 4.027.500 | 4.027.500 | 0 | 0 | 4.027.500 | 4.027.500 |
| Chi phí thuê mướn khác | 13 | 074 | 6799 | 00000 | 0 | 0 | 10.492.000 | 10.492.000 | 10.492.000 | 10.492.000 |
| Chi khác | 13 | 074 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 2.274.000 | 2.274.000 | 2.274.000 | 2.274.000 |
| Phụ cấp ưu đãi nghề | 12 | 074 | 6112 | 00000 | 0 | 0 | 25.921.400 | 25.921.400 | 25.921.400 | 25.921.400 |
| Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax | 12 | 074 | 6601 | 00000 | 0 | 0 | 176.000 | 176.000 | 176.000 | 176.000 |
| Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 12 | 074 | 6605 | 00000 | 0 | 0 | 1.320.000 | 1.320.000 | 1.320.000 | 1.320.000 |
| Thuê lao động trong nước | 12 | 074 | 6757 | 00000 | 0 | 0 | 15.163.200 | 15.163.200 | 15.163.200 | 15.163.200 |
| Chi khác | 12 | 074 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 11.560.800 | 11.560.800 | 11.560.800 | 11.560.800 |
| | | | | **Cộng:** | 117.162.998 | 117.162.998 | 871.035.931 | 871.035.931 | 988.198.929 | 988.198.929 |
| **Phần KBNN ghi:** | | | | | | | | | | |

**Ghi chú:** KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

**Ghi chú của KBNN:**

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

*Ngày 4 tháng 4 năm 2024*

**Kế toán** **Kế toán trưởng**

*(Ký tên, đóng dấu)*

Lê Thu Hiền

Người ký: Bùi Thu Hiền
Ngày ký: 04/04/2024 15:53:53
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cẩm Phả - Quảng Ninh

Bùi Thu Hiền

**ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH**

*Ngày 4 tháng 4 năm 2024*

**Kế toán trưởng** **Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký tên, đóng dấu)*

Người ký: Đinh Thị Thu
Ngày ký: 04/04/2024 09:31:27
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Móng Dương

Đinh Thị Thu

Người ký: Dương Thị Bích Mai
Ngày ký: 04/04/2024 13:31:26
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Móng Dương

Dương Thị Bích Mai

Scanned with CamScanner

Scanned with CamScanner

Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cẩm Phả - Quảng Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

**Mã chương: 422**

**Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương**

**Mã ĐVQHNS: 1061952**

**Mã cấp NS: 2**

**Mẫu số 20a**

**Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT**

# BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

**Quý 1 /Năm 2024**

| Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã CTMT, DA | DT năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | DT năm nay | | DT được sử dụng trong năm | DT đã sử dụng | | DT đã Cam kết chi | | DT giữ lại | DT còn lại |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Trong kỳ | Lũy kế đến kỳ báo cáo | | Trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1+4 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=5-7-9 |
| 12 | 074 | 00000 | 0 | 1.316.411.000 | 1.316.411.000 | 1.316.411.000 | 1.316.411.000 | 54.141.400 | 54.141.400 | 0 | 0 | 0 | 1.262.269.600 |
| 13 | 074 | 00000 | 0 | 5.094.000.000 | 5.094.000.000 | 5.094.000.000 | 5.094.000.000 | 934.057.529 | 934.057.529 | 0 | 0 | 0 | 4.159.942.471 |
| **Cộng:** | | | 0 | 6.410.411.000 | 6.410.411.000 | 6.410.411.000 | 6.410.411.000 | 988.198.929 | 988.198.929 | 0 | 0 | 0 | 5.422.212.071 |
| **Phần KBNN ghi:** | | | | | | | | | | | | | |

**Ghi chú:** KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

**Ghi chú của KBNN:**

## KHO BẠC NHÀ NƯỚC

*Ngày 4 tháng 4 năm 2024*

**Kế toán** | **Kế toán trưởng**

*(Ký tên, đóng dấu)*

Lê Thu Hiền

Người ký: Bùi Thu Hiền
Ngày ký: 04/04/2024 15:53:53
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cẩm Phả - Quảng Ninh

Bùi Thu Hiền

## ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

*Ngày 4 tháng 4 năm 2024*

**Kế toán trưởng** | **Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký tên, đóng dấu)*

Người ký: Đinh Thị Thu
Ngày ký: 04/04/2024 09:31:27
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Đinh Thị Thu

Người ký: Dương Thị Bích Mai
Ngày ký: 04/04/2024 13:31:26
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Dương Thị Bích Mai